

Bản án số: 60/2026/HS-ST
Ngày: 10-8-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ

Thẩm phán: Ông Võ Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Khánh Vinh

Ông Nguyễn Văn Mun

Ông Phạm Phú Trường Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Hà Quang Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 69/2026/TLST-HS ngày 07/7/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2026/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 7 năm 2026, đối với bị cáo:

Trương Thị Kim L, sinh ngày 28/12/1979 tại thành phố Cần Thơ; nơi cư trú: khu vực H, phường M, thành phố Cần Thơ; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ học vấn: 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn T (còn sống) và bà Trịnh Thị H (đã chết); có chồng Hứa Phú H1 và có 02 người con (người con lớn sinh năm 2003; người con nhỏ sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/5/2025 đến nay tại Trại tạm giam số 2- Công an thành phố C (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Khánh T1-Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Khánh T1 thuộc Đoàn luật sư thành phố C. Địa chỉ: số E, đường P, phường P, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa)

- Bị hại:

1. Bà Phùng Thị Hồng H2, sinh ngày 27/8/1967

Nơi cư trú: ấp P, xã N, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

2. Bà Mai Ngọc P, sinh ngày 19/3/1978

Nơi cư trú: Số C, đường T, khu vực H, phường M, thành phố Cần Thơ (xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Phạm Văn Út Đ, sinh ngày 21/6/1977.

Nơi cư trú: Số C, đường T, khu vực H, phường M, thành phố Cần Thơ (xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Lê Ngọc L1, sinh ngày 01/01/1971; nơi cư trú: ấp P, xã N, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

2. Ông Hứa Phú H1, sinh ngày 20/6/1978; nơi cư trú: khu vực H, phường M, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

3. Bà Trịnh Kim H3, sinh ngày 18/10/1952; nơi cư trú: ấp C, phường M, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

4. Ông Trần P1, sinh ngày 04/10/1947; nơi cư trú: ấp C, phường M, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 10/2024, bị cáo Trương Thị Kim L cần tiền tiêu xài cá nhân nên nảy sinh ý định sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả thế chấp cho người khác để chiếm đoạt tiền. Bị cáo tìm kiếm trên facebook và quen với một người thanh niên, sau đó kết bạn Zalo qua nick của người thanh niên là “không tên” để trao đổi việc đặt mua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả với giá 3.500.000 đồng/ 01 giấy, bị cáo sử dụng thông tin của các thửa đất mà trước đây bị cáo từng đứng tên để cung cấp cho người thanh niên này đặt làm 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả.

- Từ ngày 09/10/2024 đến ngày 03/3/2025, bị cáo L đã sử dụng 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất giả số: CX 885001, thửa đất số 103, tờ bản đồ số 56, địa chỉ: ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, mang tên Trương Thị Kim L, để thế chấp cho bà Mai Ngọc P và chồng là ông Nguyễn Văn Út Đ1 vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng. Bị cáo nhận tiền từ bà P 03 lần vào các ngày 09/10/2024 nhận số tiền 200.000.000 đồng; ngày 13/10/2024 nhận số tiền

100.000.000 đồng và ngày 03/3/2025 nhận số tiền 100.000.000 đồng. Quá trình vay tiền có viết giấy cho vay tiền, bị cáo ký tên và lăn tay vào 02 giấy cho mượn tiền. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà P là 400.000.000 đồng, số tiền chiếm đoạt này bị cáo sử dụng tiêu xài cá nhân hết. Quá trình vay tiền, bị cáo đã trả lãi cho bị hại P 02 lần với tổng số tiền là 18.000.000 đồng.

- Từ ngày 07/12/2024 đến ngày 22/01/2025, bị cáo đã sử dụng 10 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất giả chiếm đoạt của bà Phùng Thị Hồng H2 tổng số tiền 1.355.000.000 đồng, cụ thể:

+ Lần 1: Vào ngày 07/12/2024, bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất giả số DG 313900, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng đứng tên Trương Thị Kim L đưa cho bà Phùng Thị Hồng H2 để chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng, biên nhận ghi ngày 7/12/2024 do bà H2 viết, bị cáo ký tên và lăn tay vào mục người nhận tiền. Vào ngày 24/12/2024, bị cáo tiếp tục lấy thêm từ bà H2 số tiền 50.000.000 đồng từ việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất giả số DG 313900, bị cáo viết biên nhận ngày 24/12/2024 (ghi phía mặt sau của biên nhận ngày 7/12/2024). Tổng cộng bị cáo chiếm đoạt tổng số tiền là 150.000.000 đồng.

+ Lần 2: Vào ngày 12/12/2024, bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả số CX 762911, thửa đất số 259, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: ấp H, thị trấn M, huyện M đứng tên Trương Thị Kim L đưa cho bà Phùng Thị Hồng H2 để chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng, biên nhận ghi ngày 12/12/2024 do bà H2 viết, bị cáo ký tên và lăn tay vào mục đã nhận tiền.

+ Lần 3: Vào ngày 14/12/2024, bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả số DC 981800, thửa đất số 811, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng mang tên Trương Thị Kim L đưa cho bà Phùng Thị Hồng H2 để chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng, biên nhận ghi ngày 14/12/2024 do bà H2 viết, bị cáo ký tên và lăn tay vào mục đã nhận tiền.

+ Lần 4: Vào ngày 20/12/2024, bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả số CX 628461, thửa đất số 905, tờ bản đồ số 29, địa chỉ: ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng mang tên Trương Thị Kim L đưa cho bà Phùng Thị Hồng H2 để chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng, biên nhận ghi ngày 20/12/2024 do bà H2 viết, bị cáo ký tên và lăn tay vào mục người nhận tiền.

+ Lần 5: Vào ngày 27/12/2024, bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả số CX 718099, thửa đất số 147, tờ bản đồ số 62, địa chỉ: ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc

Trăng mang tên Trương Thị Kim L đưa cho bà Phùng Thị Hồng H2 để chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng và sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả số CX 885001, thửa đất số 103, tờ bản đồ số 56, địa chỉ: ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng mang tên Trương Thị Kim L đưa cho bà Phùng Thị Hồng H2 để chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng, 02 biên nhận ghi ngày 27/12/2024 do bà H2 viết, L ký tên và lấn tay vào mục người nhận tiền. Bị cáo chiếm đoạt của bà H2 tổng số tiền 300.000.000 đồng.

+ Lần 6: Vào ngày 07/01/2025, bị cáo sử dụng 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DB 279313, thửa đất số 7, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: khóm C, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả số BE 278847, thửa đất số 74, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: khóm C, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất giả số BE 350850, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: khóm C, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cùng mang tên Trương Thị Kim L đưa cho bà Phùng Thị Hồng H2 để chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng, biên nhận ghi ngày 07/01/2025 do bà H2 viết, bị cáo ký tên và lấn tay vào mục người nhận tiền.

+ Lần 7: Vào ngày 13/01/2025, bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất giả số CX 628231, thửa đất số 1, tờ bản đồ số 62, địa chỉ: ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng mang tên Trương Thị Kim L đưa cho bà Phùng Thị Hồng H2 để chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng, biên nhận ghi ngày 13/01/2025 do bà H2 viết, bị cáo ký tên và lấn tay vào mục người nhận tiền.

+ Lần 8: Vào ngày 20/01/2025, bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DQ674324, thửa đất số 107, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng mang tên Trương Thị Kim L đưa cho bà Phùng Thị Hồng H2 để chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng, biên nhận do bà H2 viết, bị cáo ký tên và lấn tay vào mục người nhận tiền.

+ Lần 9: Đến ngày 22/01/2025, L đến gặp bà H2 lấy thêm số tiền 25.000.000 đồng từ việc thế chấp 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Đến ngày ngày 23/02/2025 (nhằm ngày 26/01/2025 âm lịch), bị cáo gặp bà H2 hỏi mượn lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DQ674324, thửa đất số 107, tờ bản

đồ số 61, địa chỉ: ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (đã thế chấp ở lần 8) để đem chuyển nhượng cho người khác, bà H2 đồng ý giao lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DQ674324 cho bị cáo giữ, đồng thời bà H2 có photo lại lại và yêu cầu L viết “tờ cam kết” ngày 26/01/2025 đưa cho bà H2 giữ. Đến ngày 14/3/2025, bà H2 phát hiện sự việc gian dối của L nên đã trình báo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh S (cũ) trình báo sự việc.

- Tại Kết luận giám định số 38/KLTL-KTHS ngày 21/04/2025 của Phòng K Công an tỉnh S (cũ) và Kết luận giám định số 2866/KL-KTHS ngày 26/6/2026 của Phòng K, Công an thành phố C, kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 313900; số CX 762911; số DC 981800, số CX 628461; số CX 885001; số CX 718099; DB 279313; số BE 278847; số BE 350850; số CX 628231, người sử dụng đất Trương Thị Kim L, năm sinh 1979, CMND số: 365265127, địa chỉ thường trú: ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là giả.

- Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DQ674324 bị cáo L đã lấy lại, trong quá trình khám xét không thu giữ được nên không có căn cứ giám định.

- Tại Bản kết luận giám định số 02/KLĐV-KTHS ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Phòng K Công an tỉnh S (cũ) kết luận:

+ Dấu vết đường vân màu đỏ mang tên Trương Thị Kim L trên Biên nhận ngày 7/12/2024, Biên nhận ngày 12/12/2024, Biên nhận ngày 14/12/2024, Biên nhận ngày 20/12/2024, Biên bản ngày 27/12/2024, Biên nhận ngày 27/12/2024, Biên nhận thế chấp ngày 07/1/2025, Biên nhận thế chấp ngày 20/1/2025, “tờ cam kết” ngày 22/1/2025 so với dấu vết vân tay màu đỏ của Trương Thị Kim L trên các mẫu so sánh (Biên bản thu mẫu dấu vân tay của Trương Thị Kim L ngày 31/3/2025) là của cùng một người.

+ Dấu vết đường vân màu đỏ mang tên Trương Thị Kim L trên Biên nhận thế chấp ngày 13/1/2025 không đủ yếu tố giám định.

- Tại Bản kết luận giám định số 42/KLTL-KTHS ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Phòng K Công an tỉnh S kết luận:

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Phùng Thị Hồng H2 trên Biên nhận ngày 7/12/2024, Biên nhận ngày 12/12/2024, Biên nhận ngày 14/12/2024, Biên nhận (người nhận tiền Trương Thị Kim L, người giao tiền Phùng Thị Hồng H2) ngày 20/12/2024, Biên nhận ngày 20/12/2024, Biên bản ngày 27/12/2024, Biên nhận ngày 27/12/2024, Biên nhận ngày 27/12/01, Biên nhận thế chấp ngày 07/1/2025, Biên nhận thế chấp ngày 13/1/2025, Biên nhận thế chấp ngày 20/1/2025, so với chữ ký, chữ viết của Phùng Thị Hồng H2 trên các tài liệu mẫu so sánh (Biên bản

thu mẫu chữ ký, chữ viết của Phùng Thị Hồng H2 ngày 31/3/2025; Bản tự khai/Bản tường trình của Phùng Thị Hồng H2 ngày 25/3/2025) là do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ viết trên Biên nhận ngày 7/12/2024; chữ viết “Biên nhận ... mỹ xuyên 12/12/2024” trên Biên nhận ngày 12/12/2024; chữ viết “ (14 tháng 11 Al Biên nhận ... mỹ xuyên 14/12/2024” trên Biên nhận ngày 14/12/2024; chữ viết “Biên nhận ... người giao tiền” trên Biên nhận (người nhận tiền Trương Thị Kim L, người giao tiền Phùng Thị Hồng H2) ngày 20/12/2024; chữ viết trên Biên nhận ngày 20/12/2024; chữ viết trên Biên bản ngày 27/12/2024; chữ viết “Cộng hòa xã hội ... người giao tiền” trên Biên nhận ngày 27/12/2024; chữ viết trên Biên nhận ngày 27/12/01; chữ viết “Cộng hòa xã hội ... người giao tiền” và “3 giấy QSDĐ ... ngày 7/1/2025” trên Biên nhận thể chấp ngày 07/1/2025; chữ viết “Cộng hòa xã hội ... người giao tiền” và “Tôi tên Phùng Thị Hồng H2 ... mỹ xuyên 13/1/2025” trên Biên nhận thể chấp ngày 13/1/2025; chữ viết “Cộng hòa xã hội ... người giao tiền” trên Biên nhận thể chấp ngày 20/1/2025, so với chữ viết của Phùng Thị Hồng H2 trên các tài liệu mẫu so sánh (Biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết của Phùng Thị Hồng H2 ngày 31/3/2025; Bản tự khai/Bản tường trình của Phùng Thị Hồng H2 ngày 25/3/2025) là do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Trương Thị Kim L trên Biên nhận ngày 7/12/2024, Biên nhận ngày 12/12/2024, Biên nhận ngày 14/12/2024, Biên nhận (người nhận tiền Trương Thị Kim L, người giao tiền Phùng Thị Hồng H2) ngày 20/12/2024, Biên bản ngày 27/12/2024, Biên nhận ngày 27/12/2024, Biên nhận thể chấp ngày 07/1/2025, Biên nhận thể chấp ngày 13/1/2025, Biên nhận thể chấp ngày 20/1/2025, Biên nhận ngày 24/12/2024, tờ cam kết ngày 22/1/2025 so với chữ ký, chữ viết của Trương Thị Kim L trên các tài liệu mẫu so sánh (Biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết của Trương Thị Kim L ngày 31/3/2025; Bản tự khai/Bản tường trình của Trương Thị Kim L ngày 31/3/2025) là do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ viết “Đã nhận tiền” trên Biên nhận ngày 12/12/2024; trên Biên nhận ngày 14/12/2024; trên Biên nhận (người nhận tiền Trương Thị Kim L, người giao tiền Phùng Thị Hồng H2) ngày 20/12/2024; trên Biên nhận ngày 27/12/2024; trên Biên nhận thể chấp ngày 07/1/2025; trên Biên nhận thể chấp ngày 13/1/2025; trên Biên nhận thể chấp ngày 20/1/2025; chữ viết trên Biên nhận ngày 24/12/2024; chữ viết trên tờ cam kết ngày 22/1/2025 so với chữ viết của Trương Thị Kim L trên các tài liệu mẫu so sánh (Biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết của Trương Thị Kim L ngày 31/3/2025; Bản tự khai/Bản tường trình của Trương Thị Kim L ngày 31/3/2025) là do cùng một người viết ra.

- Tại Bản kết luận giám định số 319/KL-KTHS ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Phòng K Công an thành phố C kết luận:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX885001 mang tên người sử dụng đất Trương Thị Kim L ghi ngày 11/12/2020 là giả.

+ Chữ viết nội dung “Mượn, ấp H, TT M, Sóc Trăng... mượn” trên 02 “Giấy cho vay (mượn) tiền đề ngày 09/10/2024 và ngày 13/10/2024 so với chữ viết của Phạm Văn Ú Đời trên mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

+ Chữ viết nội dung “Mượn, ấp H, TT M, Sóc Trăng... mượn” trên 02 “Giấy cho vay (mượn) tiền đề ngày 09/10/2024 và ngày 13/10/2024 so với chữ viết của Trương Thị Kim L trên mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết họ tên Trương Thị Kim L dưới mục “BÊN VAY” trên 02 “Giấy cho vay (mượn) tiền đề ngày 09/10/2024 và ngày 13/10/2024 so với chữ ký, chữ viết của Trương Thị Kim L trên mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký viết họ tên Mai Ngọc P dưới mục “BÊN CHO VAY (Mượn)” trên 02 “Giấy cho vay (mượn) tiền đề ngày 09/10/2024 và ngày 13/10/2024 so với chữ ký của Mai Ngọc P trên mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

+ Chữ viết họ tên Mai Ngọc P dưới mục “BÊN CHO VAY (Mượn)” trên “Giấy cho vay (mượn) tiền đề ngày 09/10/2024 so với chữ viết của Mai Ngọc P trên mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra.

+ Chữ viết họ tên Mai Ngọc P dưới mục “BÊN CHO VAY (Mượn)” trên “Giấy cho vay (mượn) tiền đề ngày 13/10/2024 so với chữ viết của Mai Ngọc P trên mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

- Tại Bản kết luận giám định số 318/KL-KTHS ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Phòng K Công an thành phố C kết luận: Các dấu vân tay in trên 02 “Giấy cho vay (mượn) tiền đề ngày 09/10/2024 và ngày 13/10/2024 so với dấu vân tay của Trương Thị Kim L trên mẫu so sánh là của cùng một người.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng:

+ Đối với 11 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả mang số CX 885001; DG 313900; DB 279313; BE 278847; BE 350850; CX 628231; DC 981800; CX 718099; CX 628461; CX 762911; CX 885001 được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

+ Đối với 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu xám, số IMEI: 353408/11/712312/3 đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động màu tím đen, số IMEI: 355001/76/209328/3 đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu xanh đen, số sim 84799645959 đã qua sử dụng; số tiền 9.000.000 đồng. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C đang quản lý.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Phùng Thị Hồng H2 yêu cầu bị cáo trả số tiền 1.355.000.000 đồng, bị hại Mai Ngọc P, Nguyễn Văn Ú1 Đòi yêu cầu bị cáo trả số tiền 400.000.000 đồng. Hiện tại, bị cáo chưa khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại cho các bị hại.

Tại cáo trạng số 41/CT-VKSTPCT-P2 ngày 06/7/2026 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định: Truy tố bị cáo Trương Thị Kim L về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ Luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo L thừa nhận thực hiện hành vi như nội dung Cáo trạng đã nêu, bị cáo thừa nhận đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DQ674324, bị cáo L đã lấy lại từ bà H2 và sau đó đã vứt bỏ nên không còn. đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Giữ quan điểm đã truy tố đối với bị cáo như đã nêu trong nội dung bản Cáo trạng. Đại diện Viện kiểm sát phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

+ Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo chiếm đoạt số tiền của bị hại nhiều lần, mỗi lần đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên chịu tình tiết tăng nặng tại điểm g, khoản 1, Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

+ Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo hành vi phạm tội. Có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, từng có đóng góp các nguồn quỹ tại địa phương, hưởng ứng phong trào chống dịch Covid được Ủy ban địa phương khen thưởng thuộc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, bị cáo thống nhất giao số tiền 9.000.000 đồng thu giữ của bị cáo để thực hiện nghĩa vụ trả cho bị hại Phùng Thị Hồng H2.

Từ đó, đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt đối với bị cáo từ 13 đến 14 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung từ 16 năm đến 18 năm tù.

+ Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo phải trả cho bị hại Phùng Thị Hồng H2 số tiền 1.355.000.000 đồng, trả cho bị hại Mai Ngọc P, Nguyễn Văn Ú1 Đòi số tiền 400.000.000 đồng.

+ Về xử lý vật chứng: Trả lại cho bị cáo 03 điện thoại đã thu giữ của bị cáo; tiếp tục thu giữ số tiền 9.000.000 đồng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cho bà Phùng Thị Hồng H2.

- Luật sư bào chữa phát biểu quan điểm bào chữa cho bị L:

Thống nhất về tội danh, khung hình phạt theo quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo tự nguyện dùng tài sản đang bị thu giữ 9.000.000 đồng để bồi thường cho bị hại nên thuộc tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo cũng đã thành khẩn khai báo, trình độ học vấn thấp, hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt ở mức khởi điểm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

- Bị cáo thống nhất với quan điểm Luật sư bào chữa, không trình bày bổ sung gì thêm.

- Bị hại: Bà Phùng Thị Hồng H2 đề nghị bị cáo trả số tiền chiếm đoạt 1.355.000.000 đồng. Về trách nhiệm hình sự, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không có ý kiến, yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: về tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo nên đại diện Viện kiểm sát không đối đáp thêm.

Trong lời nói sau cùng của bị cáo: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về chăm sóc con của bị cáo còn nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, của Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, bị hại bà Mai Ngọc P và ông Nguyễn Văn Ú1 Đòi vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử

vắng mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hứa Phú H1, ông Trần P1, bà Trịnh Kim H4 vắng mặt. Tuy nhiên, xét thấy những người này đã có lời khai trong hồ sơ vụ án đồng thời việc vắng mặt tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo như Cáo trạng truy tố. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, từ đó Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định:

Do cần tiền tiêu xài cá nhân nên nảy sinh ý định sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả thế chấp cho người khác để chiếm đoạt tiền. Bị cáo tìm kiếm trên facebook và quen với một người thanh niên, sau đó kết bạn Zalo qua nick của người thanh niên là “không tên” để trao đổi việc đặt mua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả với giá 3.500.000 đồng/ 01 giấy, bị cáo sử dụng thông tin của các thửa đất mà trước đây bị cáo từng đứng tên để cung cấp cho người thanh niên này đặt làm 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang số CX 885001; DG 313900; DB 279313; BE 278847; BE 350850; CX 628231; DC 981800; CX 718099; CX 628461; CX 762911; ĐQ 674324 (trong đó giấy mang số CX 885001 được làm 02 bản chính).

Từ ngày 09/10/2024 đến ngày 03/3/2025, bị cáo đã sử dụng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất giả số: CX 885001 thế chấp cho bà Mai Ngọc P và chồng là ông Nguyễn Văn Ú1 Đòi để bà P, ông Đ1 đưa cho bị cáo số tiền 400.000.000 đồng và bị cáo chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng của bà P, ông Đ1.

- Từ ngày 07/12/2024 đến ngày 22/01/2025, bị cáo đã sử dụng 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất giả mang số CX 885001; DG 313900; DB 279313; BE 278847; BE 350850; CX 628231; DC 981800; CX 718099; CX 628461; CX 762911; ĐQ 674324 thế chấp cho bà Phùng Thị Hồng H2 để bà H2 giao cho bị cáo số tiền 1.355.000.000 và bị cáo chiếm đoạt tổng số tiền 1.355.000.000 đồng của bà H2.

Hành vi sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thế chấp cho các bị hại để chiếm đoạt số tiền 1.755.000.000 đồng của các bị hại mà bị cáo thực hiện nêu trên đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại và các điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự nên Viện kiểm sát nhân

dân thành phố Cần Thơ truy tố bị cáo về tội danh và khung hình phạt thể hiện theo nội dung Cáo trạng là có căn cứ đúng người, đúng tội.

[4] Xét tính chất, mức độ hành vi của bị cáo thấy rằng: Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản hợp pháp của các bị hại được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, uy tín của cơ quan, tổ chức trong quản lý hành chính Nhà nước, gây bức xúc trong nhân dân, ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh trật tự tại địa phương, để lại nhiều hệ lụy tiêu cực khác cho xã hội. Tại thời điểm phạm tội, bản thân bị cáo có đầy đủ nhận thức, biết rõ hành vi của bị cáo thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng để có tiền tiêu xài cá nhân, bị cáo vẫn thực hiện với lỗi cố ý. Do đó, cần thiết phải xét xử bị cáo với hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ về hành vi của bị cáo đã gây ra.

[4] Xét về tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ:

[4.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền trong nhiều lần của 02 bị hại, mỗi lần thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội phạm, nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Đối với tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, do các bị cáo đã bị áp dụng tình tiết định khung cao nhất trong Điều luật nên không coi tình tiết “Phạm tội 02 lần trở lên” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; từng có đóng góp các nguồn quỹ tại địa phương, hưởng ứng phong trào chống dịch Covid được Ủy ban địa phương khen thưởng thuộc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo tự nguyện dùng số tiền 9.000.000 đồng đang bị thu giữ để khắc phục cho bị hại Phùng Thị Hồng H2 nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, do số tiền của bị cáo tự nguyện khắc phục cho bị hại rất nhỏ nên việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cũng chỉ có mức độ,

[5] Về hình phạt: Căn cứ tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đồng thời xem xét về nhân thân của bị cáo không có tiền án, tiền sự và chưa từng có tiền án, tiền sự. Hội đồng xét xử thống nhất theo quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng mức hình phạt tù có thời hạn trong khung hình phạt được áp dụng nhằm cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để bị cáo có điều kiện cải tạo bản, sửa chữa lỗi lầm của thân đồng thời cũng để răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Phùng Thị Hồng H2 yêu cầu bị cáo trả số tiền 1.355.000.000 đồng, bị hại Mai Ngọc P, Nguyễn Văn Ú1 Đòi yêu cầu bị cáo trả số tiền 400.000.000 đồng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thống nhất trả toàn bộ số tiền trên cho các bị hại. Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền cho các bị hại. Bị cáo tự nguyện dùng số tiền 9.000.000 đồng trong quá trình điều tra đã thu giữ của bị cáo, không có căn cứ xác định liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo để trả cho bà Phùng Thị Hồng H2 là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Về tài liệu, đồ vật đã thu giữ trong vụ án.

+ Đối với 11 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả mang số CX 885001; DG 313900; DB 279313; BE 278847; BE 350850; CX 628231; DC 981800; CX 718099; CX 628461; CX 762911; CX 885001 được lưu giữ trong hồ sơ vụ án, đây là các tài liệu chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên tiếp tục được lưu theo hồ sơ vụ án.

+ Tiếp tục lưu giữ để đảm bảo thi hành án cho bà Phùng Thị Hồng H2 Đối với 9.000.000 đồng được thu giữ của báo.

+ Đối với 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu xám, số IMEI: 353408/11/712312/3 đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động màu tím đen, số IMEI: 355001/76/209328/3 đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu xanh đen, số sim 84799645959 đã qua sử dụng được thu giữ của bị cáo, không có căn cứ chứng minh liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo và có giá trị không lớn nên cần trả lại cho bị cáo.

[8] Đối với việc bà Mai Ngọc P và ông Phạm Văn Út Đ, bà Phùng Thị Hồng H2 cho bị cáo vay, mượn tiền, không có căn cứ để xác định phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên không xử lý là đúng quy định.

[9] Đối với việc bà Trịnh Kim H3 tố giác bị can Trương Thị Kim L gian dối chiếm đoạt tài sản của bà H3. Căn cứ các tài liệu chứng cứ thể hiện có liên quan đến các hợp đồng, giao dịch dân sự được ký kết giữa bà H5 với người khác. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố C đã ban hành Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan trong vụ án hình sự, để tiếp tục kiểm tra, xác minh làm rõ căn cứ xử lý là phù hợp.

[10]. Về án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Trương Thị Kim L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và phạm tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trương Thị Kim L 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/5/2025.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo phải trả cho bị hại Phùng Thị Hồng H2 số tiền 1.355.000.000 đồng (một tỷ ba trăm năm mươi lăm triệu đồng). Bị cáo tự nguyện trả cho bà H2 số tiền 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) đang được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C quản lý theo giấy nộp tiền ngày 30/5/2025). Bà H2 có quyền liên hệ cơ quan thi hành án để nhận lại số tiền 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

Buộc bị cáo phải trả cho bị hại Mai Ngọc P, Nguyễn Văn Ú1 Đòi số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

+ Tiếp tục được lưu theo hồ sơ vụ án với 11 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả mang số CX 885001; DG 313900; DB 279313; BE 278847; BE 350850; CX 628231; DC 981800; CX 718099; CX 628461; CX 762911; CX 885001.

+ Trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu xám, số IMEI: 353408/11/712312/3 đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động màu tím đen, số IMEI: 355001/76/209328/3 đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu xanh đen, số sim 84799645959 đã qua sử dụng.

Các tài sản đang được Cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố C quản lý.

+ Tiếp tục lưu giữ số tiền 9.000.000 đồng để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án cho bà Phùng Thị Hồng H2 (số tiền hiện đang do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C đang quản lý theo giấy nộp tiền ngày 30/5/2025).

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ

luật Tổ tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Trương Thị Kim L phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 64.650.000 đồng (sáu mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo (đối với phần liên quan) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo (đối với phần liên quan) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TPHCM;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- CQĐT – Công an thành phố Cần Thơ;;
- CQTHAHS – Công an thành phố Cần Thơ;
- PHSNV – Công an thành phố Cần Thơ;
- Trại tạm giam số 02-Công an thành phố Cần Thơ;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Bị hại; Người liên quan;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thọ